

CÂU HỎI TỰ LƯỢNG GIÁ

Chọn một câu đúng

1. Những dấu hiệu nào sau đây không được xem là biểu hiện cơn hen phế quản nặng:

- A. Nhịp thở > 30 l/p.
- B. Tim tái.
- C. $PaO_2 < 60$ mmHg.
- D. $PaCO_2 > 40$ mmHg.
- E. Không nói được từng câu.

2. Nguy cơ tử vong của cơn hen phế quản:

- A. Bệnh nhân trì hoãn điều trị, đặc biệt corticoids toàn thân.
- B. Bệnh nhân có bệnh đồng thời.
- C. Bệnh nhân hút thuốc lá.
- D. A và B đúng.
- E. Cả 3 đúng.

Đánh giá Hen
triệu chứng hiện tại/nguy cơ tương lai

• Nguy cơ tử vong cao nếu: - Nhịp thở > 30 lần/phút - $PaO_2 < 60$ mmHg - $PaCO_2 > 40$ mmHg - Không nói được từng câu	• Nguy cơ tử vong thấp nếu: - Nhịp thở < 30 lần/phút - $PaO_2 \geq 60$ mmHg - $PaCO_2 < 40$ mmHg - Nói được từng câu
--	--

3. Những thuốc nào được sử dụng hàng đầu trong cơn hen phế quản nặng:

- A. Corticoid tĩnh mạch.
- B. Dẫn phế quản kích thích β_2 .
- C. Kháng sinh.
- D. Kháng leukotrien.
- E. A và B đúng.

4. Trong cơn hen nặng, corticoid được dùng:

- A. Tiêm mạch.
- B. Phun khí dung.
- C. Uống.
- D. Cả 3 được sử dụng hiệu quả như nhau.
- E. Tất cả đều sai.

5. Những thuốc kích thích β_2 nào trong các thuốc sau đây được dùng trong cơn hen cấp:

- A. Salmeterol.
- B. Ipratropium.
- C. Salbutamol.
- D. Methylprenisolone.
- E. A và C đúng.

6. Nồng độ theophylline nào được xem là hiệu quả trong cơn hen cấp:

- A. 10-20 mg/L.
- B. 10-20 mg/dL.
- C. 5-10 mg/L.
- D. 5-10 mg/dL.
- E. < 5 mg/L.

Dosing Considerations

For PO loading, use immediate-release theophylline

If patient is already taking theophylline, give smaller loading dose

Use ideal body weight to calculate dose

1 mg/kg results in 2 mg/L (34.4 mmol/L) increase in serum theophylline

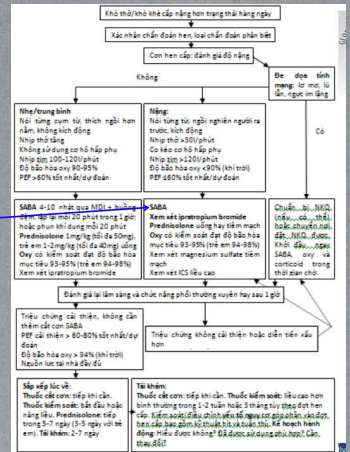
Therapeutic range: 10-20 mg/L (172-344 mmol/L)

MỨC ĐỘ NẶNG Cơn HEN CẤP

Độ nặng	I	II	III	IV
Khó thở	Khi đi lại	Khi nói	Khi nghỉ	
Tư thế	Nằm	Ngồi	Cúi trước	
Nội thành	Nguyên câu	Cụm từ	Từng từ	
Tri giác	K/ thích (+)	K/ thích (+)	K/ thích (+)	Lơ mơ, hôn mê
Tần số thở	Tăng	Tăng	> 30/phút	
Có kéo cơ hô hấp phụ	Không	Có	Có	Di chuyển ngực - bụng nghịch chiều
Thời rít	Vừa, thưa	Lớn	Thường lớn	Không nghe
Nhịp mạch	< 100/phút	100-120/phút	> 120/phút	Nhịp chậm
Mạch nghịch	< 10 mmHg	10-25 mmHg	> 25 mmHg	Không

PEF	> 80%	60% - 80%	< 60% (< 100L/phút)	
$PaO_2 \pm$	> 80 mmHg	> 60 mmHg	< 60 mmHg ± xanh tím	
$PaCO_2$	< 45 mmHg	< 45 mmHg	> 45 mmHg ± suy hô hấp	
SpO_2	> 95%	91 - 95%	< 90%	

* Chỉ cần hiện diện vài thông số để phân độ nặng cơn hen



7. Trong quá trình điều trị kích thích β_2 , cần lưu ý tác dụng phụ gì: **Câu cơ bản**

- ☒ A. Hạ kali máu.
- B. Hạ natri máu.
- C. Tăng kali máu.
- D. Tăng natri máu.
- E. Tăng HCO_3^- máu.

8. Terbutaline là thuốc: **Câu cơ bản**

- A. Thuộc nhóm anticholinergic.
- B. Thuộc nhóm kích thích β_2 .
- C. Tác dụng chậm.
- D. Tác dụng nhanh.
- ☒ E. B và D đúng.

9. Chỉ định dùng anticholinergic trong hen phế quản:

- A. Ưu tiên hàng đầu vì ít tác dụng phụ và tác dụng khá nhanh.
- B. Khi kích thích β_2 , corticoid không đáp ứng.
- ☒ C. Phối hợp kích thích β_2 vì có tính chất hiệp đồng.
- D. A và B đúng.
- E. Cả ba đúng.

10. Anti IgE được chỉ định:

- A. Hen dị ứng mọi giai đoạn.
- ☒ B. Điều trị bước thứ 5, khi các biện pháp khác không hiệu quả.
- C. Là thuốc có tác dụng hiệp đồng với kích thích β_2 .
- D. Cả ba đúng.
- E. A và B đúng.

ĐÁP ÁN

1D, 2E, 3E, 4A, 5C, 6A, 7A, 8E, 9C, 10B

Sách Điều trị /339

Anticholinergic

Dẫn phế quản qua ức chế cạnh tranh thụ thể cholinergic muscarinic M3. Ipratropium tác dụng yếu khi dùng một mình nhưng có hiệu quả hiệp đồng khi dùng với SABA (Berodual[®], Combivent[®]). Tác dụng phụ gồm dẫn dòng tử, nhìn mờ, khô miệng. Tiotropium (Spiriva[®]) là anticholinergic hít tác dụng kéo dài 24 giờ, chưa được đánh giá đầy đủ trên bệnh nhân hen.

Sách điều trị/340

Kháng thể Anti IgE

Được dùng trong hen dị ứng nặng có nồng độ IgE cao. Thuốc giúp giảm nhu cầu corticoids uống và giảm triệu chứng.

Theo GINA thì cũng chỉ thấy dùng Anti IgE ở Step5

